

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Bản án số: 51/2022/HNGĐ-ST
Ngày 13-9-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Khúc Thị Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 13/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 135/2022/TLST-HNGĐ, ngày 01/8/2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/8/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983. Đăng ký HKTT: Thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; hiện cư trú tại: Số nhà 13/29, đường H3, tổ dân phố H3, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1980. Địa chỉ cư trú: Thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 20/7/2022, bản tự khai ngày 01/8/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện kết hôn với anh Nguyễn Văn V thời gian từ năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện A (nay là phường T, quận H), thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống cùng nhà với bố mẹ đẻ anh V ở thôn 1, xã T, huyện A (nay là phường T, quận

H), thành phố Hải Phòng đến năm 2012 cả gia đình chuyển về ở tại thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng và đăng ký hộ khẩu thường trú tại đây. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 11 năm. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh trầm trọng vào năm 2015 do phong cách sống không còn phù hợp, anh V có tính ghen nên luôn nghi ngờ chị sống không chung thủy, bản thân anh V không chăm lo đến kinh tế gia đình. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Anh V nhiều lần đánh chị. Chị phải bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở 02 lần. Gia đình hai bên đã khuyên bảo, H giải để vợ chồng về chung sống đoàn tụ nhưng không thành do anh V không thay đổi tính cách. Từ tháng 9/2015, chị mang theo 02 con đi thuê nhà trọ để ở, sống ly thân với anh V. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh V.

Về con chung: Có 02 con gồm Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 21/8/2004 và Nguyễn Văn D, sinh ngày 09/9/2008, hiện đang do chị nuôi dưỡng. Ly hôn, chị nhận tiếp tục nuôi cháu D đến khi con đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng cho con, chị không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng với chị. Đến nay, cháu Đ đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh V vắng mặt tại phiên tòa nhưng Tòa án đã lấy lời khai của anh V ngày 15/8/2022, anh V trình bày: Thống nhất với chị H về thời gian, điều kiện kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng với nhau về kinh tế, chị H sống không tôn trọng anh, vợ chồng có xảy ra cãi vã nhau. Anh chị sống ly thân từ cuối năm 2018 đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh còn tình cảm với chị, xin về đoàn tụ nên không đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: Có 02 con gồm Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 21/8/2004 và Nguyễn Văn D, sinh ngày 09/9/2008. Ly hôn, anh nhận trực tiếp nuôi cháu D đến khi cháu đến khi đủ con 18 tuổi, để cháu Đ cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Nếu cháu D có nguyện vọng ở cùng chị H thì anh cũng đồng ý. Về cấp dưỡng cho con, anh chị tự thỏa thuận giao, nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh V đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và H giải. Tòa án đã tổng Đ hợp lệ các văn bản tố tụng và Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh V, anh V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá

trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã thực hiện quyền nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng là không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ, vi phạm quy định tại các khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Anh V là bị đơn, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H, cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn V. Không chấp nhận ý kiến xin đoàn tụ của anh V.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 09/9/2008 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng cho con, anh chị đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Cháu Đ đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình nên đề nghị Tòa án không giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Đương sự đều không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị H phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị H có đơn xin ly hôn, nhận nuôi con chung khi ly hôn đối với anh V là bị đơn có nơi cư trú tại thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Được xác định, đây là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên vụ án

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh V.

- *Về nội dung:*

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H xin ly hôn, anh V xin đoàn tụ. Căn cứ lời khai của đương sự, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện chị H, anh V kết hôn do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện An Hải (nay là phường T, quận H), thành phố Hải Phòng vào ngày 15/11/2002. Hôn nhân giữa chị H và anh V là hôn nhân hợp pháp. Đánh giá chung, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 11 năm. Mậu thuận vợ chồng phát sinh từ năm 2013 nhưng đến năm 2015 thì trở lên căng thẳng do anh V có tính ghen, luôn nghi ngờ chị trong các mối quan hệ bạn bè, sống không có trách nhiệm với vợ con. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, đánh nhau. Chị H phải bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở nhờ 02 lần đến tháng 9/2015, chị mang theo 02 con chung đi thuê nhà trọ ở. Từ đó đến nay anh chị sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Hai bên gia đình và đại diện chính quyền địa phương đã nhiều lần phân tích, vận động, H giải để vợ chồng về chung sống đoàn tụ nhưng đều không thành. Do đó, có đủ cơ sở xác định hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị H có căn cứ, cần được chấp nhận, nên xử cho chị H được ly hôn anh V, không chấp nhận ý kiến xin đoàn tụ của anh V là phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con gồm cháu Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 21/8/2004 (tại thời điểm thụ lý giải quyết, ghi lời khai của anh V ngày 15/8/2022 cháu Đ chưa đủ 18 tuổi) và cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 09/9/2008. Nay chị H nhận tiếp tục nuôi cháu D đến khi cháu đủ 18 tuổi. Qua điều tra xác minh theo yêu cầu của đương sự tại địa phương cho biết: Từ trước đến nay, chị H nuôi dưỡng cháu D đảm bảo về sức khỏe, được học tập và các nhu cầu thiết yếu khác. Chị H và cháu Đ cùng làm công nhân trong công ty đóng tàu Z 189 của Quân đội, thu nhập của chị H trung bình khoảng 9.000.000 đồng/01 tháng, có chỗ ở ổn định. Cháu D có đơn xin ở với mẹ khi cha mẹ ly hôn, anh V cũng đồng ý để chị H nuôi cháu D nếu cháu muốn ở cùng mẹ. Do đó, cần giao cháu D cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị H không yêu cầu anh V đóng góp với chị, không yêu cầu giải quyết, nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho con đối với anh V. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 13/9/2022, cháu Đ trên 18 tuổi là người đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, chị H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Đương sự đều không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị H phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự đều có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn V.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 09/9/2008 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị H không yêu cầu anh V phải đóng góp với chị, không yêu cầu giải quyết, nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho con đối với anh V.

Sau khi ly hôn, anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ: Đương sự đều không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai ký hiệu: AA/2021, số: 0001733 ngày 01/8/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị H đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Căn cứ vào các điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7^a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K, Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện K, HP;
- UBND phường T, quận H, HP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng